

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

Cần Thơ, ngày 19 tháng 7 năm 2018

MINH
O. NINH
★ M.S.D

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

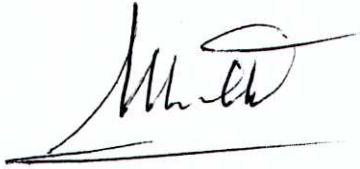
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.674.694.993	56.871.975.419
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.759.400.152	19.189.100.265
1. Tiền	111		4.759.400.152	5.189.100.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	14.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23.200.000.000	23.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.200.000.000	23.200.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.610.382.958	13.578.069.456
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.877.826.094	12.599.682.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	80.151.500	184.851.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.375.693.133	1.516.823.585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(723.287.769)	(723.287.769)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	7.101.558.810	888.193.540
1. Hàng tồn kho	141		7.101.558.810	888.193.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.353.073	16.612.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.353.073	16.612.158
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.630.576.406	19.820.864.411
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		16.938.489.926	17.754.023.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.938.489.926	17.754.023.001

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		61.172.741.648	58.955.501.649
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.234.251.722)	(41.201.478.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	100.037.860	1.306.414.266
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		100.037.860	1.306.414.266
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		592.048.620	760.427.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	592.048.620	760.427.144
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		72.305.271.399	76.692.839.830
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		17.195.827.996	17.286.387.723
I- Nợ ngắn hạn	310		16.805.827.996	16.896.387.723
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	4.031.749.115	5.224.946.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.958.033.000	144.054.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.396.112.706	1.564.215.488
4. Phải trả người lao động	314		2.384.408.822	5.728.537.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		479.962.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	493.518.796	1.790.532.213
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.542.005.557	1.964.139.327
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		390.000.000	390.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		390.000.000	390.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.109.443.403	59.406.452.107
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	54.817.236.368	59.096.354.842
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.443.451.436	53.443.451.436
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a		53.443.451.436	53.443.451.436
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		680.629.176	418.930.533
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		693.155.756	5.233.972.873
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a			5.233.972.873
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b		693.155.756	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		292.207.035	310.097.265
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		292.207.035	310.097.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		72.305.271.399	76.692.839.830

Ngày 14 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Lê Thanh Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hiếu

Giám đốc



Trần Thanh Phong



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2018

(Kỳ này : Quý II Năm 2018. Kỳ trước : cùng kỳ này năm trước)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MSỐ	T.M	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	17.185.488.952	20.140.592.766	28.319.159.427
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.185.488.952	20.140.592.766	28.319.159.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.930.321.103	16.735.745.361	22.440.677.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.255.167.849	3.404.847.405	5.878.481.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	363.941.171	262.381.583	924.011.551
7. Chi phí tài chính	22	VII.5			
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.964.684.576	3.054.674.832	5.646.703.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		654.424.444	612.554.156	1.155.789.693
30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)					
11. Thu nhập khác	31	VII.6	9.074.000	110.410.000	59.187.555
12. Chi phí khác	32	VII.7	280.407.147	76.093.804	348.532.553
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(271.333.147)	34.316.196	(289.344.998)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		383.091.297	646.870.352	866.444.695
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	76.618.259		173.288.939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		306.473.038	646.870.352	693.155.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thanh Hiếu

Lê Thanh Hiếu



Trần Thanh Phong

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2018

(Kỳ này: Quý II Năm 2018. Kỳ trước: cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: Đồng

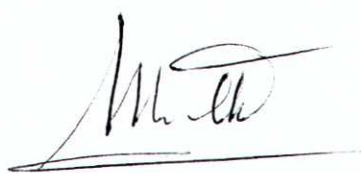
CHỈ TIÊU	Mã Số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.443.428.874	30.941.979.104
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.972.736.586)	(4.506.041.979)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.395.108.227)	(4.764.753.440)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(29.721.284)	(111.701.483)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.034.564.618	1.663.282.132
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.291.019.528)	(29.984.820.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.789.407.867	(6.762.056.172)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.473.871)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		9.074.000	1.210.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		363.941.171	262.381.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		366.541.300	263.591.583
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.155.949.167	(6.498.464.589)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.603.450.985	26.976.143.201
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		16.759.400.152	20.477.678.612

Ngày 14 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Lê Thanh Hiếu

Lê Thanh Hiếu

Trần Thanh Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Duy tu và xây dựng công trình công ích và dân dụng;
- Dịch vụ đô thị...

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 13 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	01 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

05 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.080.468.873	342.795.457
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.678.931.279	4.846.304.808
- Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	16.759.400.152	19.189.100.265

02. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000
Cộng	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Phòng QLĐT Quận Cái Răng	1.602.807.742	3.323.988.278
- Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất 69	499.215.000	499.215.000
- Phải thu ngắn hạn của các khách hàng khác	2.775.803.352	8.776.478.862
Cộng	4.877.826.094	12.599.682.140

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

05 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Ô Tô Tây Đô		137.700.000
- Các khách hàng khác	80.151.500	47.151.500
Cộng	80.151.500	184.851.500

05. Phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	669.595.822	-	450.719.239	-
- Phải trả, phải nộp khác	230.915.965		3.000.000	
- Tạm ứng	2.475.181.346		1.033.104.346	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		-	30.000.000	-
Cộng	3.375.693.133	-	1.516.823.585	-

06. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	348.113.124	-	327.048.210	-
- Công cụ, dụng cụ	25.774.507	-	33.474.151	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.727.671.179	-	527.671.179	-
Cộng	7.101.558.810	-	888.193.540	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

05 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.182.199.276	2.783.406.696	51.940.185.677	49.710.000	58.955.501.649
- Mua trong năm			2.217.239.999		2.217.239.999
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4.182.199.276	2.783.406.696	54.157.425.676	49.710.000	61.172.741.648
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.654.754.487	2.031.351.143	36.473.395.679	41.977.339	41.201.478.648
- Khấu hao trong năm	97.297.062	83.413.866	2.848.195.812	3.866.334	3.032.773.074
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.752.051.549	2.114.765.009	39.321.591.491	45.843.673	44.234.251.722
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.527.444.789	752.055.553	15.466.789.998	7.732.661	17.754.023.001
2. Tại ngày cuối kỳ	1.430.147.727	668.641.687	14.835.834.185	3.866.327	16.938.489.926

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

05 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ô tô rút hầm cầu ISUZU SK: RLE1R55FH7A00694, SM: 3E6346		809.090.909
- Ô tô tự đổ SUZUKI - SK: MGDN7TJJ0376, SM: G16AID 288373		315.454.545
- Ô tô chở rác SUZUKI - SK: MHYGDN71TJJ402136, SM:G16AID300915		
- XD, sửa chữa văn phòng, nhà kho tại dĩa cầu Ninh Kiều		181.868.812
- C.trình thí điểm XD điểm TKR ngầm KDC Hồng Loan	100.037.860	
Cộng	<u>100.037.860</u>	<u>1.306.414.266</u>

09. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh		404.595.777
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	592.048.620	355.831.367
Cộng	<u>592.048.620</u>	<u>760.427.144</u>

10. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH MTV Xăng Dầu S.T.S Tây Nam Bộ	921.989.830	921.989.830	688.192.735	688.192.735
- Cty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp 99	850.390.630	850.390.630	498.074.940	498.074.940
- Phải trả người bán khác	2.259.368.655	2.259.368.655	4.038.678.704	4.038.678.704
Cộng	<u>4.031.749.115</u>	<u>4.031.749.115</u>	<u>5.224.946.379</u>	<u>5.224.946.379</u>

11. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Phòng QLĐT Quận Ninh Kiều	2.936.818.000	2.936.818.000		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	21.215.000	21.215.000	144.054.162	144.054.162
Cộng	<u>2.958.033.000</u>	<u>2.958.033.000</u>	<u>144.054.162</u>	<u>144.054.162</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

05 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Nợ đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Nợ cuối kỳ
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	1.547.603.330	1.568.433.475	2.695.535.172	420.501.633
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	522.346.611	1.153.382.830	1.328.492.994	347.236.447
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.041.868.877	173.288.939	1.138.539.557	76.618.259
6. Thuế thu nhập cá nhân	-16.612.158	25.475.242	12.216.157	-3.353.073
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế nhà đất		4.221.504	4.221.504	
9. Tiền thuê đất		209.064.960	209.064.960	
10. Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
II- Các khoản phải nộp khác		3.148.540.750	1.176.282.750	1.972.258.000
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí				
3. Các khoản phải nộp khác		3.148.540.750	1.176.282.750	1.972.258.000
Tổng cộng (40=10+30)	1.547.603.330	4.716.974.225	3.871.817.922	2.392.759.633

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

05 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
- Chi phí tiền ăn ca		246.683.847
- Chi phí phải trả khác		233.279.000
Cộng		479.962.847

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	36.759.776	30.907.208
- Phải trả, phải nộp khác	435.659.020	1.738.525.005
- Phải thu khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược	21.100.000	21.100.000
Cộng	493.518.796	1.790.532.213

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.443.451.436	157.887.934	5.220.851.975	58.822.191.345
Tăng vốn trong năm trước				0
Lãi trong năm trước			5.233.972.873	5.233.972.873
Phân phối lợi nhuận		261.042.599	-5.220.851.975	-4.959.809.376
Giảm khác				0
Số dư cuối năm trước	53.443.451.436	418.930.533	5.233.972.873	59.096.354.842
Số dư đầu năm nay				
Tăng vốn trong năm nay				0
Lãi trong năm nay			693.155.756	693.155.756
Phân phối lợi nhuận (*)		261.698.643	-5.233.972.873	-4.972.274.230
Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	53.443.451.436	680.629.176	693.155.756	54.817.236.368

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông khác:	53.443.451.436		53.443.451.436	
- Vốn góp của Nhà nước	49.306.451.436	92,26	49.306.451.436	92,26
- Các cổ đông khác	4.137.000.000	7,74	4.137.000.000	7,74
Cộng	53.443.451.436	100	53.443.451.436	100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

05 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu góp thiếu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Cổ đông	Vốn đã góp thực tế tại 30/6/2018	Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số vốn góp thiếu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
	Giá trị cổ phần (VND)	Giá trị cổ phần (VND)	(VND)
Nhà nước	49.306.451.436	50.112.000.000	805.548.564
Cổ đông khác	4.137.000.000	4.137.000.000	-
Tổng cộng	53.443.451.436	54.249.000.000	805.548.564

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.424.900	5.424.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.344.345	5.344.345
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.344.345	5.344.345
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.344.345	5.344.345
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.344.345	5.344.345
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Không có thông tin.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ CẦN THƠ

05 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Thông tin về hoạt động liên tục

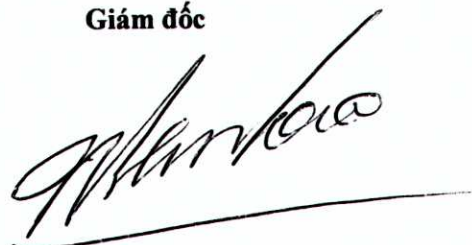
Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Cần Thơ, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thanh Hiếu

Lê Thanh Hiếu

Trần Thanh Phong



